

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SIÊU THANH VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Tháng 02 - 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SIÊU THANH VÀ
CÁC CÔNG TY CON**

Tháng 02 - 2011

MỤC LỤC

	Trang
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	1 - 4
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	5
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	6 - 7
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	8 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.008.124.923	179.349.473.219
I. Tiền	110		37.135.505.865	52.100.994.407
1. Tiền	111	V.1	22.335.505.865	28.400.994.407
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	14.800.000.000	23.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	-	2.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.535.087.324	61.396.211.114
1. Phải thu khách hàng	131	V.4.1	42.435.151.628	42.924.850.718
2. Trả trước cho người bán	132	V.4.2	1.705.093.936	2.144.760.695
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4.5	3.037.999.850	17.207.130.881
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4.5	(643.158.090)	(880.531.180)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	94.918.805.773	58.238.783.059
1. Hàng tồn kho	141		98.713.829.166	62.180.170.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.795.023.393)	(3.941.387.411)
V. Tài sản ngắn hạn khác			7.418.725.961	4.713.484.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	150.210.550	184.551.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.2	3.038.714.748	906.161.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6.3	448.635.750	14.328.811
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6.4	3.781.164.913	3.608.442.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.816.107.888	145.944.860.209
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.946.907.500	9.649.594.000
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.7.1	-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.7.2	-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.7.3	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7.4	7.946.907.500	9.649.594.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

II. Tài sản cố định	220		148.340.350.571	120.182.367.637
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.1	63.333.149.269	24.389.907.892
- Nguyên giá	222		84.290.100.001	38.524.893.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.956.950.732)	(14.134.985.244)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.2	63.318.757.114	63.345.180.119
- Nguyên giá	228		63.687.154.739	63.660.454.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(368.397.625)	(315.274.620)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.3	21.688.444.188	32.447.279.626
III. Bất động sản đầu tư	240		-	5.527.500.000
- Nguyên giá	241	V.9	-	5.527.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.080.800.000	8.080.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10.1	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.2	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10.3	8.080.800.000	8.080.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.448.049.817	2.504.598.572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.1	2.323.314.113	2.026.951.926
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.2	124.735.704	4.004.246
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11.3	-	473.642.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		352.824.232.811	325.294.333.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MS	TM	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		88.865.310.119	74.997.395.255
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	87.503.292.104	74.997.395.255
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	6.500.000.000	2.810.134.600
2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	58.376.176.353	30.039.699.940
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	4.062.085.237	2.949.786.659
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	5.685.373.457	11.274.114.616
5. Phải trả người lao động	315		5.845.127.107	7.839.512.864
6. Chi phí phải trả	316	V.12.5	14.000.000	224.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.12.7	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.8	2.149.824.307	14.751.256.933
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	4.870.705.643	5.108.889.643
II. Nợ dài hạn	330		1.362.018.015	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13.1		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.13.2		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13.3	1.083.771.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13.4	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.5	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.13.6	271.647.015	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.600.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.426.912.325	209.670.622.636
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.14	226.426.912.325	209.670.622.636
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.579.020.000	104.063.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.572.620.000	2.572.620.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.880.961.542	3.880.961.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	11.957.902.000	10.297.150.712
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	90.642.599.623	91.062.511.222
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		37.532.010.367	40.626.315.537
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	352.824.232.811	325.294.333.428

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	TM	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		24.473,00	17.334,00
Euro (EUR)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

TP.HCM, ngày tháng 02 năm 2011



DAVID CAM HAO ONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN/HN

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 4 - 2010	Quý 4 - 2009	Lũy kế 2010	Lũy kế 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	270.801.228.060	280.202.156.215	856.404.187.666	823.990.748.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	11.398.233.485	3.348.895.939	23.375.584.318	14.483.461.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.1	259.402.994.575	276.853.260.276	833.028.603.348	809.507.287.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	207.256.029.600	211.822.527.857	651.871.004.561	623.746.482.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		52.146.964.975	65.030.732.419	181.157.598.787	185.760.804.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	184.120.298	1.781.463.476	1.393.360.657	5.128.523.232
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	444.750.294	1.822.702.691	1.778.291.103	4.188.562.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		327.275.643	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	20.868.041.980	18.816.716.534	62.586.791.665	56.667.114.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.992.193.970	14.127.025.450	55.129.745.041	41.526.470.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.026.099.029	32.045.751.220	63.056.131.635	88.507.180.867
11. Thu nhập khác	31	V.7	3.400.540.720	1.169.608.912	4.562.887.814	5.438.172.395
12. Chi phí khác	32	V.8	579.943.841	1.000.171.778	720.904.675	1.475.828.434
13. Lợi nhuận khác	40		2.820.596.879	169.437.134	3.841.983.139	3.962.343.961
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.846.695.908	32.215.188.354	66.898.114.774	92.469.524.828
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.303.910.541	7.254.043.207	17.889.786.814	21.417.444.986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(124.735.704)	387.508	(211.319.284)	(4.004.246)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.667.521.071	24.960.757.639	49.219.647.243	71.056.084.088
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			729.536.896	3.604.115.782	2.558.513.855	7.680.737.408
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			9.937.984.175	21.356.641.857	46.661.133.388	63.375.346.680
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 31/12/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 31/12/2009</u>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		67.068.589.586	91.383.484.854
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		7.936.922.675	5.493.779.578
Các khoản dự phòng	3		(383.737.108)	(4.713.924.976)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	(25.449.600)
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5		(2.274.695.803)	(4.958.623.219)
Chi phí lãi vay	6		327.275.643	508.080.000
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8		72.674.354.993	87.687.346.637
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(5.360.697.947)	(7.305.124.047)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(39.192.115.941)	16.815.259.778
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		23.716.256.170	(13.704.262.001)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(846.325.222)	(87.422.461)
Tiền lãi vay đã trả	13		(327.275.643)	(508.080.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(22.313.381.002)	(14.801.507.977)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.384.734.010	10.118.706.825
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.712.093.233)	(4.167.520.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28.023.456.185	74.047.396.587
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(71.173.189.603)	(39.016.057.975)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		42.599.565.630	1.256.382.551
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(29.000.000.000)	(7.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		34.000.000.000	7.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.147.587.000)	(5.856.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23.291.587.000	1.393.600.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.337.218.696	5.239.403.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.092.405.277)	(37.283.172.192)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		8.886.000.000	2.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110.454.614.510	7.810.134.600

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành báo cáo này.

CHỈ TIÊU	MS	TM	<u>Từ 01/01/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009</u>
			<u>đến 31/12/2010</u>	<u>đến 31/12/2009</u>
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(106.196.469.110)	(12.337.080.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(39.040.684.850)	(6.884.880.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.896.539.450)	(9.411.825.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(14.965.488.542)	27.352.398.995
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.100.994.407	24.748.595.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		37.135.505.865	52.100.994.407

TP.HCM, ngày tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG



Tổng Giám đốc

DAVID CAM HAO ONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đã thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2010.

Vốn cổ phần đến ngày 31/12/2010: 119.579.020.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM

Các chi nhánh trực thuộc tại:

Đồng Nai	R60-61 Võ Thị Sáu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Vũng Tàu	33 Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Đà Nẵng	130 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng
Cần Thơ	200 Trần Hưng Đạo, TP Cần Thơ
Hà Nội	28 Thanh Niên, Hà Nội
Bình Dương	22/14 Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh bất động sản.

4. Công ty con (gồm 02 Công ty)

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 (hai)

	<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền kiểm soát</i>
1.	Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh	Số 6, Đường 3/2 – Phường 15, Quận 11, TP.HCM.	55,06%	55,06%
2.	Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh	161 Dạ Nam, Phường 3, Quận 8, TP.HCM	52,00%	52,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ này là Báo cáo Tài chính Hợp nhất bán niên 6 tháng đầu năm 2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và được bổ sung theo các thông tư số 20/2006/TT-BTC, thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo Tài chính

Báo cáo Tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo Tài chính của Công ty và của Các công ty con Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010. Tất cả các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Tuy nhiên, số liệu của Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Minh Thanh không được hợp nhất vào báo cáo này do tới thời điểm 30/6/2010, Tập đoàn không còn nắm quyền Kiểm soát cũng như lợi ích tại Công ty này.

Báo cáo Tài chính được hợp nhất vào Báo cáo Tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí gia công và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thành phẩm tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4
TSCĐ khác	4

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

6. Xây dựng cơ bản dở dang**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư****8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước****11. Lợi thế thương mại****12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty, Quyết định của Hội Đồng Quản Trị và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**15.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản****15.2 Doanh thu bán hàng**

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

15.4 Doanh thu cho thuê tài sản**15.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

16. Các bên liên quan (xem TM mục VIII.1)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1. Tiền	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt	631.148.307	161.659.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Tiền gửi ngân hàng	21.704.357.558	27.969.335.356
Tiền đang chuyển	-	270.000.000
Tổng cộng	22.335.505.865	28.400.994.407
2. Các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	14.800.000.000	23.700.000.000
Tổng cộng	14.800.000.000	23.700.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	2.900.000.000
Cộng	-	2.900.000.000
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
4.1 Phải thu khách hàng	42.435.151.628	42.924.850.718
<i>Khách hàng mua sắm thiết bị văn phòng</i>	28.062.944.052	34.082.608.478
<i>Khách hàng mua sắm ô tô</i>	14.372.207.576	8.842.242.240
4.2 Trả trước người bán	1.705.093.936	2.144.760.695
<i>Nhà cung cấp thiết bị văn phòng</i>	-	1.903.230
<i>Nhà cung cấp ô tô</i>	1.705.093.936	2.142.857.465
4.3 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
4.4 Phải thu nội bộ	-	-
4.5 Phải thu khác	3.037.999.850	17.207.130.881
<i>Lâm Quốc Kim</i>		505.239.900
<i>Nguyễn Đông Phương</i>		1.381.300.000
<i>Phải thu khác</i>	3.037.999.850	3.820.590.981
<i>Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng</i>		11.500.000.000
Tổng Cộng	47.178.245.414	62.276.742.294
4.6 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(643.158.090)	(880.531.180)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	46.535.087.324	61.396.211.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	1.696.840.901	8.534.565.839
Nguyên liệu, vật liệu	78.761.323	-
Hàng hoá	96.938.226.942	53.645.604.631
Cộng	98.713.829.166	62.180.170.470
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(3.795.023.393)	(3.941.387.411)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	94.918.805.773	58.238.783.059
6. Tài sản ngắn hạn khác		
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số đầu kỳ	184.551.645	333.968.344
Phát sinh trong kỳ		2.165.827.103
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ		2.193.531.661
Trừ: Kết chuyển giảm khác		121.712.141
Số cuối kỳ	150.210.550	184.551.645
6.2 Thuế GTGT được khấu trừ	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	3.038.714.748	894.479.787
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	11.681.835
Cộng	3.038.714.748	906.161.622
6.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế TNCN nộp thừa	448.635.750	14.328.811
Thuế nộp thừa các loại khác		
Cộng	448.635.750	14.328.811
6.4 Tài sản ngắn hạn khác	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tạm ứng	2.043.808.936	1.728.674.867
Các khoản ký quỹ ký cược	1.737.355.977	1.879.767.694
Cộng	3.781.164.913	3.608.442.561
Tổng Cộng	7.418.725.961	4.713.484.639
7. Các khoản phải thu dài hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cho Công ty CP điện cơ vay	7.946.907.500	9.581.594.000
Công ty Honda Việt Nam		
Trần Kim Linh	-	68.000.000
Cộng	7.946.907.500	9.649.594.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản cố định

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Loại TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá					
01/01/2010	15.792.432.011	11.532.112.178	7.146.058.963	4.054.289.984	38.524.893.136
- Tăng trong kỳ	26.274.323.578	5.124.229.649	11.067.884.167	5.229.610.344	47.696.047.738
- Giảm trong kỳ		1.315.033.954	370.938.831	244.868.088	1.930.840.873
31/12/2010	42.066.755.589	15.341.307.873	17.843.004.299	9.039.032.240	84.290.100.001
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2010	2.020.473.486	6.662.925.241	2.609.307.067	2.842.279.450	14.134.985.244
- Tăng trong kỳ	1.361.284.504	2.623.623.661	3.158.007.652	1.363.798.665	8.506.714.482
- Giảm trong kỳ		772.809.664	490.588.303	144.770.534	1.408.168.501
- Giảm khác			276.580.493		276.580.493
31/12/2010	3.381.757.990	8.513.739.238	5.000.145.923	4.061.307.581	20.956.950.732
Giá trị còn lại					
01/01/2010	13.771.958.525	4.869.186.937	4.536.751.896	1.212.010.534	24.389.907.892
31/12/2010	38.684.997.599	6.827.568.635	12.842.858.376	4.977.724.659	63.333.149.269

8.2 Tài sản cố định thuê tài chính

8.3 Tài sản cố định vô hình

Loại TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên Giá				
01/01/2010	63.276.624.252	202.287.487	181.543.000	63.660.454.739
- Tăng trong kỳ		26.700.000		26.700.000
- Giảm trong kỳ				-
31/12/2010	63.276.624.252	228.987.487	181.543.000	63.687.154.739
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2010	-	147.647.394	167.627.226	315.274.620
- Tăng trong kỳ	-	47.364.757	5.758.248	53.123.005
- Giảm trong kỳ	-			-
31/12/2010	-	195.012.151	173.385.474	368.397.625
Giá trị còn lại				
01/01/2010	63.276.624.252	54.640.093	13.915.774	63.345.180.119
31/12/2010	63.276.624.252	33.975.336	8.157.526	63.318.757.114

8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Giá trị công trình trên đất tại Quận 8	-	2.727.272.727
Chi phí khảo sát tòa nhà Siêu Thanh	-	1.522.863.982
Đầu tư 04 căn hộ tại cao ốc 107 Trương Định	3.513.544.688	6.197.142.917
Mua nhà, quyền sử dụng đất tại số 20 Ngô Quyền	-	22.000.000.000
Dự án Era, Phường Phú Mỹ, Quận 7, TP.HCM	18.174.899.500	-
Cộng	21.688.444.188	32.447.279.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
9. Bất động sản đầu tư		
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Vũng Tàu	-	5.527.500.000
Cộng	-	5.527.500.000
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
10.3 Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Cơ điện	3.580.800.000	3.580.800.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TP.HCM	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	8.080.800.000	8.080.800.000
11. Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	-	473.642.400
Cộng	-	473.642.400
12. Nợ ngắn hạn		
12.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Ông David Ong Cam Hao	6.500.000.000	-
Ngân hàng NN & PTNT VN-Chi nhánh Q.5		2.810.134.600
Cộng	6.500.000.000	2.810.134.600
12.2 Phải trả người bán		
Các nhà cung cấp		
<i>Trong nước</i>	<u>8.646.250.162</u>	<u>3.348.695.689</u>
<i>Ngoài nước</i>	<u>49.729.926.191</u>	<u>26.691.004.251</u>
Cộng	58.376.176.353	30.039.699.940
12.3 Người mua trả tiền trước		
<i>Trong nước</i>	<u>4.062.085.237</u>	<u>2.949.786.659</u>
Cộng	4.062.085.237	2.949.786.659
12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1.122.439.906	1.715.267.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.506.333.705	9.128.281.379
Thuế thu nhập cá nhân	52.048.409	430.565.335
Các loại thuế khác	4.551.437	-
Cộng	5.685.373.457	11.274.114.616
12.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	42.969.444	92.107.342
David Cam Hao Ong	-	13.431.720.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.106.854.863	1.227.429.591
Cộng	2.149.824.307	14.751.256.933
13. Nợ dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

13.5 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số dư đầu kỳ		-	113.544.960
Số trích lập trong kỳ		271.647.015	-
Số chi trong kỳ		-	113.544.960
Số dư cuối kỳ		271.647.015	-
14. Vốn chủ sở hữu			
a) Nhà đầu tư và vốn góp	<i>Tỷ lệ</i>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Yung Cam Meng	23,85%	28.514.330.000	26.824.135.442
David Cam Hao Ong	24,84%	29.700.720.000	11.728.441.013
Phạm Thị Mai Duyên	26,92%	32.189.580.000	1.313.276.143
Các cổ đông khác	24,40%	29.174.390.000	64.197.717.402
Cộng	100,00%	119.579.020.000	104.063.570.000
b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>		104.063.570.000	90.182.670.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		15.515.450.000	13.880.900.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>		119.579.020.000	104.063.570.000
d) Cổ tức		<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		15%	5%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận			
e) Cổ phiếu		<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		11.957.902	9.018.267
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		11.957.902	9.018.267
<i>Cổ phiếu thường</i>		11.957.902	9.018.267
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
Số lượng cổ phiếu được mua lại		61.000	61.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11.896.902	8.957.267
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)		10.000	10.000
f) Các quỹ của DN		<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Quỹ đầu tư phát triển		3.880.961.542	3.880.961.542
Quỹ dự phòng tài chính		11.957.902.000	10.297.150.712
Cộng		15.838.863.542	14.178.112.254

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh hợp nhất

Quý 4 - 2010Quý 4 - 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hoá	266.413.993.654	280.202.156.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.212.774.669	
Doanh thu khác	1.174.459.737	
Cộng	270.801.228.060	280.202.156.215
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	11.398.233.485	3.348.895.939
+ Giảm giá hàng bán	9.069.909.161	2.781.319.206
+ Hàng bán bị trả lại	2.328.324.324	567.576.733
Doanh thu thuần	259.402.994.575	276.853.260.276
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hoá	255.015.760.169	276.853.260.276
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.212.774.669	
Doanh thu thuần khác	1.174.459.737	

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	207.256.029.600	211.822.527.857
Giá vốn khác		
Cộng	207.256.029.600	211.822.527.857

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	179.644.448	735.669.971
Lãi cho vay		6.168.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		744.941
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		25.449.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.475.850	1.013.430.297
Cộng	184.120.298	1.781.463.476

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	444.750.294	1.822.702.691
Cộng	444.750.294	1.822.702.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	13.725.390.623	15.294.532.658
Chi phí vật liệu, bao bì	487.107.551	592.970.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	778.228.372	493.357.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.186.587.896	1.354.878.504
Chi phí bằng tiền khác	4.690.727.538	1.080.977.541
Cộng	20.868.041.980	18.816.716.534
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.123.275.359	5.587.999.258
Chi phí vật liệu, bao bì	199.693.535	776.229.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.000.299.753	1.070.277.538
Thuế, lệ phí, dự phòng	-	312.958.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.897.768.378	4.473.257.074
Chi phí bằng tiền khác	3.771.156.945	1.906.303.073
Cộng	18.992.193.970	14.127.025.450
7. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	403.295.454	896.920.854
Thu nhập khác	2.997.245.266	272.688.058
Cộng	3.400.540.720	1.169.608.912
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định	236.164.097	926.595.247
Chi phí khác	343.779.744	73.576.531
Cộng	579.943.841	1.000.171.778
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của lãi chưa thực hiện từ nghiệp vụ bán hàng trong nội bộ Tập đoàn	(124.735.704)	-
- Tổng Chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	(124.735.704)	-
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	686.801.086	1.369.200.353
Chi phí nhân công	18.848.665.982	20.882.531.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.733.371.480	1.563.634.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.808.198.893	6.141.094.269
Chi phí khác bằng tiền	6.783.198.509	2.987.280.614
Cộng	39.860.235.950	32.943.741.984

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

VIII Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ		
Công ty CP Ô tô Kim Thanh ("Kim Thanh")	Công ty con		
Công ty CP Ô tô Cường Thanh ("Cường Thanh")	Công ty con		
Các đối tượng có liên quan khác theo Luật định			
Giao dịch với các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Tăng/(giảm)

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	31/12/2010	31/12/2009
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	52,72%	55,13%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	47,28%	44,87%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	25,19%	21,48%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	74,81%	78,52%
Khả năng thanh toán (lần)		
Khả năng thanh toán hiện hành	2,13	2,57
Khả năng thanh toán nhanh	1,04	1,73
Tỷ suất sinh lời		
	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 31/12/2010</u>	<u>Từ 01/01/2009</u> <u>đến 31/12/2009</u>
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	8,03%	11,29%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	5,91%	8,67%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	18,96%	28,09%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	13,95%	21,59%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu	21,74%	33,49%

TP.HCM, ngày tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



DAVID CAM HAO ONG

